

BẢN SAO

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẢNG HẢI PHÒNG**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
(đã được kiểm toán)*

**CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**
SỐ CHỨNG THỰC: 4245 QUYỀN SỐ: 1 SCT/BS

07-04-2014



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Tuấn Anh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	5-26
Bảng cân đối kế toán	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-27

LIÊN BẢNG KẾ TOÁN
Số 1/2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ/TCCB - LĐ ngày 11/03/1993 và Quyết định số 1198/QĐ/TCCB - LĐ ngày 16/06/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Cảng Hải Phòng.

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày 02/06/2008 theo Quyết định số 3088/QĐ – BGTVT ngày 12/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Cảng Hải Phòng, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Giấy đăng ký kinh doanh số do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 02/06/2008.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 02041001192 ngày 02/06/2008, Giấy phép Kinh doanh bổ sung ngày 29/7/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/04/2011 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hoá, bảo quản và giao nhận hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá bằng các loại phương tiện;
- Kinh doanh kho bãi;
- Chuyển tải hàng hoá;
- Cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

Trụ sở chính của Công ty tại Số 8A – Phường Trần Phú – Quận Ngô Quyền – Thành phố Hải Phòng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 143.599.180.964 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo gồm:

Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Cao Đức Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Ngoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hà	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt



Số: 1534/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Ths.Nguyễn Bảo Trung

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

TP Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mai Quang Hợp

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 2050/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.043.507.808.139	839.776.996.469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	177.990.083.283	152.073.751.403
1. Tiền	111		127.990.083.283	82.073.751.403
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	70.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	339.624.318.951	392.201.083.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		339.624.318.951	392.201.083.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		410.402.939.354	240.951.675.860
1. Phải thu của khách hàng	131		280.038.266.916	206.184.149.057
2. Trả trước cho người bán	132		117.545.545.430	24.016.814.214
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	17.256.111.240	18.942.123.864
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.436.984.232)	(8.191.411.275)
IV. Hàng tồn kho	140		37.373.582.666	32.770.336.265
1. Hàng tồn kho	141	4	37.373.582.666	32.770.336.265
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78.116.883.885	21.780.149.741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.519.394.160	802.563.330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.571.217.351	908.594.942
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5	31.661.056.175	13.862.322.286
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		40.365.216.199	6.206.669.183
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.754.375.055.525	1.624.408.176.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.109.980.380	1.427.117.632
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		1.109.980.380	1.427.117.632
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011

(Tiếp theo)

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.678.357.091.578	1.563.799.537.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.395.303.312.678	1.318.330.685.757
- Nguyên giá	222		3.619.670.268.989	3.253.102.951.168
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.224.366.956.311)	(1.934.772.265.411)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	28.682.060.897	38.242.747.865
- Nguyên giá	225		47.803.434.833	47.803.434.833
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(19.121.373.936)	(9.560.686.968)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	606.605.000	2.736.018.859
- Nguyên giá	228		24.024.941.600	23.704.911.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(23.418.336.600)	(20.968.892.741)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	253.765.113.003	204.490.085.054
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	69.208.810.006	54.656.420.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.707.390.006	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		58.801.420.000	54.656.420.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(6.300.000.000)	
V. Lợi thế thương mại	260			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		5.699.173.561	4.525.101.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	11	3.905.718.905	2.618.875.978
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	273		1.793.454.656	1.906.225.216
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.797.882.863.664	2.464.185.172.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011
 (Tiếp theo)

DVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.402.596.012.184	1.164.539.896.005
I. Nợ ngắn hạn	310		558.416.722.521	425.777.322.722
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	188.827.602.780	110.567.395.899
2. Phải trả người bán	312		124.192.343.539	84.670.063.579
3. Người mua trả tiền trước	313		5.343.951.862	3.628.174.681
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.815.565.529	4.786.310.605
5. Phải trả công nhân viên	315		133.915.891.576	140.956.440.314
6. Chi phí phải trả	316	14	60.345.845.166	25.095.463.262
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	15.012.610.478	25.933.742.561
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.962.911.591	30.139.731.821
II. Nợ dài hạn	330		844.179.289.663	738.762.573.283
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	829.620.872.866	727.152.559.711
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14.558.416.797	11.610.013.572
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.173.267.102.289	1.094.900.812.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.173.267.102.289	1.094.900.812.250
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		798.930.113.969	798.930.113.969
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		15.100.814.400	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		3.151.783.231	(229.901.306)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		129.250.648.337	90.041.785.726
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		52.638.008.476	40.526.683.657
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.619.963.093	2.163.991.613
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		131.385.812.282	126.278.180.090
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		37.189.958.501	37.189.958.501
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		222.019.749.191	204.744.464.575
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		2.797.882.863.664	2.464.185.172.830

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.200.898.144	2.200.898.144
5. Ngoại tệ các loại (USD)		4.477.751.03	2.613.503,32
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

TP Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Cao Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2011

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	18	1.675.447.950.633	1.410.291.014.169
2. Các khoản giảm trừ	02	19		587.657.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	1.675.447.950.633	1.409.703.357.169
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.307.726.852.669	1.068.237.852.937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		367.721.097.964	341.465.504.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	128.033.682.207	82.692.624.759
7. Chi phí tài chính	22	23	166.242.608.763	140.768.722.903
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.030.333.274	46.819.688.521
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		108.390.917.111	102.136.544.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		221.121.254.297	181.252.861.696
11. Thu nhập khác	31	24	15.026.414.111	31.972.843.123
12. Chi phí khác	32	25	500.455.522	656.026.253
13. Lợi nhuận khác	40		14.525.958.589	31.316.816.870
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		1.606.575.606	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		→237.253.788.492	212.569.678.566
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	26	17.757.679.895	18.553.602.489
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		219.496.108.597	194.016.076.077
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		75.896.927.633	70.428.054.654
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		143.599.180.964	123.588.021.423

TP Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu



Cao Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc




Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.696.571.782.790	1.449.695.163.072
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(318.280.033.208)	(197.479.025.322)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(536.303.561.843)	(410.856.598.397)
4. Tiền chi trả lãi vay		(20.585.281.852)	(45.861.104.702)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(15.855.773.845)	(19.402.623.488)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.478.200.124.628	1.285.861.393.133
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.854.983.966.853)	(1.583.612.456.625)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>428.763.289.817</i>	<i>478.344.747.671</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(320.088.575.515)	(269.391.408.674)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		256.200.000	336.378.719
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(350.000.000.000)	(107.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		291.865.233.112	79.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác		(20.104.198.400)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		95.862.745.688	60.439.553.708
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(302.208.595.115)</i>	<i>(236.815.476.247)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	0
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		149.804.946.000	7.899.468.303
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(142.168.363.608)	(138.531.471.433)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(7.823.160.652)	(5.565.342.940)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(100.280.109.050)	(49.513.216.950)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(100.466.687.310)</i>	<i>(185.710.563.020)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>26.088.007.392</i>	<i>55.818.708.404</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm		152.073.751.403	96.219.603.992
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>(171.675.512)</i>	<i>35.439.007</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm		177.990.083.283	152.073.751.403

TP Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Cao Thị Thanh Vân

Nguyễn Thị Nguyệt

Nguyễn Hùng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ/TCCB - LĐ ngày 11/03/1993 và Quyết định số 1198/QĐ/TCCB - LĐ ngày 16/06/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Cảng Hải Phòng.

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày 02/06/2008 theo quyết định số 3088/QĐ - BGTVT ngày 12/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Cảng Hải Phòng, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Giấy đăng ký kinh doanh số do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 02 tháng 06 năm 2008.

Cảng Hải Phòng có các đơn vị thành viên bao gồm:

Tên	Loại hình
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Tân Cảng	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Bạch Đằng	Đơn vị trực thuộc
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Khai thác Cảng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 02041001192 ngày 02/06/2008, Giấy phép Kinh doanh bổ sung ngày 29/7/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/04/2011 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hoá, bảo quản và giao nhận hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá bằng các loại phương tiện;
- Kinh doanh kho bãi;
- Chuyển tải hàng hoá;
- Cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ Lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Hải An, Hải Phòng	51 %	51 %
Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Hồng Bàng, Hải Phòng	60%	60%

5. Danh sách các Công ty liên doanh gián tiếp được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	Hải An, Hải Phòng	26,01%

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của

công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

3.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

3.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

4.2 *Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:* Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4.3 *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có được chương trình kế toán phục vụ cho việc hạch toán, quản lý kế toán, tài chính. Chi phí này được khấu hao trong 4 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần chờ một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

11.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng là 25%

Đối với năm 2009, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477 GCN/UB ngày 17 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính Phủ, Công ty áp dụng thuế suất 20%, giảm 50% số phải nộp, do đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm 2009 là 10% và giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ tài chính. Thuế suất ưu đãi được Công ty trích lập vào Quỹ đầu tư Phát triển.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định hiện hành.

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
1. TIỀN		
<i>Tiền</i>	127.990.083.283	82.073.751.403
Tiền mặt tại quỹ	612.236.480	835.631.613
Tiền gửi ngân hàng	127.377.846.803	81.238.119.790
Tiền đang chuyển	-	-
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>
Cộng	177.990.083.283	152.073.751.403
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	339.624.318.951	392.201.083.200
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	339.624.318.951	392.201.083.200
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	17.256.111.240	18.942.123.864
Cộng	17.256.111.240	18.942.123.864
4. HÀNG TỒN KHO		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	33.145.390.312	29.408.992.059
Công cụ, dụng cụ	4.150.518.952	3.325.341.942
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	77.673.402	36.002.264
Cộng	37.373.582.666	32.770.336.265
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	23.687.898.157	4.533.902.811
- Thuế thu nhập cá nhân	40.150.848	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.933.007.170	9.328.419.475
- Tiền thuế đất, thuế đất	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	31.661.056.175	13.862.322.286

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Xem phụ lục I)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
NGUYÊN GIÁ		
1/1/2011	47.803.434.833	-
- Thuế tài chính trong năm		47.803.434.833
12/31/2011	47.803.434.833	47.803.434.833
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
1/1/2011	9.560.686.968	
- Khấu hao trong năm	9.560.686.968	9.560.686.968
12/31/2011	19.121.373.936	9.560.686.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
1/1/2011	38.242.747.865	
12/31/2011	28.682.060.897	38.242.747.865

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục II)

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	253.765.113.003	204.490.085.054
Trong đó, những công trình lớn:		
- Công trình khảo sát, thiết kế, xây dựng bến 4 Giai đoạn 2	5.810.745.156	12.437.668.087
- Công trình Đường vào Cảng Đình Vũ	33.899.446.082	33.932.422.446
- Cầu trục Tukan 45T	65.465.348.112	11.236.210.000
- Thi công các công trình sau bến 3+4	707.092.556	32.115.253.457
- Công trình cấp điện sau bến 5+6 Đình Vũ	11.696.822.604	10.700.917.445
- Bến số 7 Cảng Đình Vũ giai đoạn 2	91.484.598.174	
- Bãi ghép cảng 2 Đình Vũ	9.944.902.591	
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng bến 6 Cảng Đình Vũ GĐ2	1.497.129.257	55.131.896.921

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên doanh (*)	16.707.390.006	
Đầu tư dài hạn khác	58.801.420.000	54.656.420.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (**)	(6.300.000.000)	
	69.208.810.006	54.656.420.000

(*) Trong năm Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đình Vũ góp vốn liên doanh với Công ty SITC VN thành lập Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ. Số vốn góp tại thời điểm 31/12/2011 là: 15.100.814.400 đồng.

(**) Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	2.971.765	28.861.420.000	3.031.584	29.443.320.000
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam	1.315.452	12.180.120.000	1.315.452	12.180.120.000
- Công ty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	1.313	131.300.000	1.132	113.200.000
- Công ty CP Hải Việt			60.000	600.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	25.000	250.000.000	25.000	250.000.000
- Công ty CP Vinalines Logistics	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô- Cảng HP	630.000	6.300.000.000	630.000	6.300.000.000
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		29.940.000.000		25.213.100.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển và Dịch vụ CHP		1.440.000.000		1.440.000.000
- Công ty CP Trung tâm Thương mại CHP		23.500.000.000		23.500.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam		5.000.000.000		
- Công trái giáo dục năm 2005 (8,6%/năm)				273.100.000
Cộng	5.943.530	58.801.420.000	6.063.168	54.656.420.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện	810.889.319	520.836.234
Chi phí san lấp mặt bằng chờ phân bổ		633.746.852
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển		89.147.892
Sửa chữa tàu, nhà văn phòng	3.094.829.586	1.375.145.000
Cộng	3.905.718.905	2.618.875.978

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	110.898.000.000	450.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	77.929.602.780	110.117.395.899
Cộng	188.827.602.780	110.567.395.899

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	125.836.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.159.874.784	653.381.039
Thuế Thu nhập cá nhân	49.229.505	343.813.352
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	603.361.240	3.658.977.240
Các loại thuế khác	3.100.000	4.302.410
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.815.565.529	4.786.310.605

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản	49.421.192.365	19.500.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	1.105.923.531	963.325.988
Trích trước tiền lương phải trả	8.500.000.000	3.550.000.000
Chi phí thuế ngoài phải trả	1.318.729.270	1.082.137.274
Cộng	60.345.845.166	25.095.463.262
15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội	140.286.699	259.513.285
Bảo hiểm y tế	-	7.433.292
Kinh phí công đoàn	3.064.515.002	3.481.319.732
Phải trả về cổ phần hóa	694.119.795	694.119.795
Quỹ quản lý cấp trên	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	223.060	29.549.900
Các khoản phải trả phải nộp khác	11.113.465.922	21.461.806.557
Cộng	15.012.610.478	25.933.742.561
16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	809.503.528.392	701.552.183.001
Vay ngân hàng	98.170.942.428	64.673.198.259
Vay đối tượng khác (ODA)	711.332.585.964	636.878.984.742
Nợ dài hạn	20.117.344.474	25.600.376.710
Thuê tài chính	20.117.344.474	25.600.376.710
Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	829.620.872.866	727.152.559.711
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Xem chi tiết tại phụ lục III</i>		
17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	798.930.113.969	798.930.113.969
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	798.930.113.969	798.930.113.969

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798.930.113.969	744.367.473.023
+ Vốn góp tăng trong năm		72.772.773.530
+ Vốn góp giảm trong năm		(18.210.132.584)
+ Vốn góp cuối năm	798.930.113.969	798.930.113.969

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Quỹ đầu tư phát triển	129.250.648.337	90.041.785.726
- Quỹ dự phòng tài chính	52.638.008.476	40.526.683.657
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.619.963.093	2.163.991.613

v1. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.675.447.950.633	1.410.291.014.169
Cộng	1.675.447.950.633	1.410.291.014.169

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	-	587.657.000
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	587.657.000,00

20 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu thuần dịch vụ	1.675.447.950.633	1.409.703.357.169
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	1.675.447.950.633	1.409.703.357.169

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.307.726.852.669	1.068.237.852.937
Cộng	1.307.726.852.669	1.068.237.852.937

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.743.796.745	41.841.274.824
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	12.900.000	182.083.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.233.223.793	26.924.423.974
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.211.013.069	12.771.377.889
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		214.711.781
Doanh thu hoạt động tài chính khác	832.748.600	758.753.291
Cộng	128.033.682.207	82.692.624.759

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	19.030.333.274	46.819.688.521
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	133.616.000.068	13.665.958.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.296.275.421	80.283.075.642
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.300.000.000	
Chi phí tài chính khác		
Cộng	166.242.608.763	140.768.722.903

23 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán phế liệu	248.463.272	1.216.800.498
Thu chênh lệch góp vốn bằng tài sản		23.532.000.000
Thu đào tạo	2.339.300.000	2.218.400.000
Thu tiền điện cho thuê	1.094.094.685	1.100.554.631
Bán tài sản thanh lý	546.168.182	687.636.363
Thu xử lý hàng tồn đọng	1.549.574.000	
Hoàn nhập dự phòng phải thu	6.911.381.635	2.104.300.098
Thu thanh lý tài sản		266.000.000
Thu khác	2.337.432.337	847.151.533
Cộng	15.026.414.111	31.972.843.123

23 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý nhượng bán	3.992.216	468.270.849
Chi xử lý hàng tồn đọng		37.368.005
Chi phí nộp phạt		148.519.789
Chi khác	496.463.306	1.867.610
Cộng	500.455.522	656.026.253

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.757.679.895	18.553.602.489
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	17.757.679.895	18.553.602.489

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.605.339.567	140.630.259.957
- Chi phí nhân công	580.561.602.294	495.618.957.424
- Chi phí khấu hao TSCĐ	307.932.661.849	316.837.260.414
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.776.118.901	153.645.135.926
- Chi phí khác bằng tiền	87.242.047.169	70.013.539.682
Cộng	1.416.117.769.780	1.176.745.153.403

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

	Số cuối năm
- Tổng số nợ phải thu có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối năm (USD)	
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn (VND).	
- Tổng số nợ đang tranh chấp lý do tranh chấp	
- Đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ xấu	Không có nợ xấu
- Tổng Số nợ phải trả có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối kỳ (USD)	
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.	
- Tổng số nợ đang tranh chấp lý do tranh chấp	

2. Số liệu so sánh

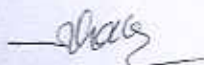
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) thực hiện, và được điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu trong kỳ này.

TP Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Cao Thị Thanh Vân

Nguyễn Thị Nguyệt

Nguyễn Hùng Việt

Phụ lục I

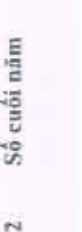
6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	1.396.429.609,349	25.505.601,285	1.799.297.475,877	31.331.641,537	538.623,120	3.253.102.951,168
2	Tăng trong năm	164.497.524,021	15.451.195,257	190.545.254,987	3.701.709,362	112.648,909	374.308.332,536
	- Mua trong năm	662.651,137	14.092.392,176	181.607.515,172	3.701.709,362	112.648,909	200.176.916,756
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	163.834.872,884	-	8.937.739,815	-	-	172.772.612,699
	- Tăng do đánh giá khi CPH	-	-	-	-	-	-
	- Tăng khác	-	1.358.803,081	-	-	-	1.358.803,081
3	Giảm trong năm	(491.226,168)	-	(6.840.910,486)	(408.878,061)	-	(7.741.014,715)
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.973.333,573)	(408.878,061)	-	(6.382.211,634)
	- Do chuyển sang CPH	-	-	-	-	-	-
	- Do giảm khác	(491.226,168)	-	(867.576,913)	-	-	(1.358.803,081)
4	Số cuối năm	1.560.435.907,202	40.956.796,542	1.983.001.820,378	34.624.472,838	651.272,029	3.619.670.268,989
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	706.658.902,507	19.536.784,304	1.182.271.354,600	25.935.184,600	370.039,400	1.934.772.265,411
2	Tăng trong năm	102.949.118,451	3.137.775,623	187.168.753,007	3.304.566,285	46.323,000	296.606.536,366
	- Do trích khấu hao TSCĐ	102.489.925,071	3.137.775,623	186.994.320,339	3.304.566,285	46.323,000	295.972.910,318
	- Tăng khác	459.193,380	-	174.432,668	-	-	633.626,048
3	Giảm trong năm	-	(222.586,048)	(5.969.341,357)	(819.918,061)	-	(7.011.845,466)
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.969.341,357)	(408.878,061)	-	(6.378.219,418)
	- Do chuyển sang CPH	-	-	-	-	-	-
	- Do giảm khác	-	(222.586,048)	-	(411.040,000)	-	(633.626,048)
4	Số cuối năm	809.608.020,958	22.451.973,879	1.363.470.766,250	28.419.832,824	416,362,400	2.224.366.956,311
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	689.770.706,842	5.968.816,981	617.026.121,277	5.396.456,937	168.583,720	1.318.330.685,757
2	Số cuối năm	750.827.886,244	18.504.822,663	619.531.054,128	6.204.640,014	234.909,629	1.395.303.312,678







Phụ lục H

08. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng TSCĐ vô hình
I	Nguyên giá TSCĐ					23.704.911.600
1	Số đầu năm			23.704.911.600		23.704.911.600
2	Tăng trong năm			320.030.000		320.030.000
	- Do mua sắm			320.030.000		320.030.000
	- Do XDCB hoàn thành					
	- Tăng khác					
3	Giảm trong năm					
	- Do thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	Số cuối năm			24.024.941.600		24.024.941.600
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm			20.968.892.741		20.968.892.741
2	Tăng trong năm			2.449.443.859		2.449.443.859
	- Do trích khấu hao TSCĐ			2.449.443.859		2.449.443.859
	- Tăng khác					
	- Do đ.c giữa các nhóm					
3	Giảm trong năm					
	- Do thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	Số cuối năm			23.418.336.600		23.418.336.600
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm			2.736.018.859		2.736.018.859
2	Số cuối năm			606.605.000		606.605.000

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng
Số 8A - Trần Phú - Ngô Quyền - Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục III

BẢNG DỐI CHIÊU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn v đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	744.367.473.023		1.385.515.594	66.774.596.533	30.431.421.319	25.830.816	113.853.780.561	36.114.1.501	992.952.762.347	
Tăng vốn trong năm trước	56.572.773.530		25.815.584.933	70.288.972.815	15.012.255.007	4.243.120.810	-	1.075.1.000	173.008.521.095	
Lãi trong năm trước							194.016.076.077		194.016.076.077	
Tăng khác	16.200.000.000		48.634.747	1.334.464.000	61.805.500	-	-	-	17.644.904.247	
Phân phối lợi nhuận							(150.268.441.968)		(150.268.441.968)	
Giảm vốn năm trước	(18.210.132.584)		(27.479.636.580)	(38.362.640.946)	(820.539.776)	(30.648.658)	(2.655.174.192)		(18.210.132.584)	
Giảm khác				(9.993.606.676)	(4.158.258.393)	(2.054.311.355)	(28.668.060.388)		(69.368.640.152)	
Giảm do phân chia lợi ích cổ đông thiểu số									(44.874.236.812)	
Số dư cuối năm trước	798.930.113.969	15.100.814.400	(229.901.306)	90.041.785.726	40.526.683.657	2.163.991.613	126.278.180.090	37.189.9.501	1.094.900.812.250	
Tăng vốn trong năm				70.336.037.854	18.664.684.791	6.776.414.667			110.877.951.712	
Lãi trong năm							219.496.108.597		219.496.108.597	
Tăng khác			7.899.638.877	85.116.530	150.290.400				8.135.045.807	
Giảm vốn trong năm				(15.100.814.400)					(15.100.814.400)	
Lỗ trong năm										
Phân phối lợi nhuận			(4.517.954.340)	(16.111.477.373)	(6.693.566.374)	(3.320.443.187)	(223.238.678.723)		(223.238.678.723)	
Giảm khác							8.850.202.318		(4.528.038.338)	
Giảm do phân chia lợi ích cổ đông thiểu số									(17.275.284.616)	
Số dư cuối năm nay	798.930.113.969	15.100.814.400	3.151.783.231	129.250.648.337	52.638.008.476	5.619.963.093	131.385.812.282	37.189.9.501	1.173.267.102.289	

